
HSK 2.0 Cp 1

Danh sách từ vựng HSK – 150 từ

Chữ Hán – Pinyin – Tiếng Việt – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nguồn học tiếng Trung toàn diện cá nhân



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện cá nhân

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách nh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	一	yī	num.	mt; mt ln; đầu tiên; t cu trúc gia hai đng t ging nhau; ngay kh...
2	七	qī	num.	by
3	三	sān	num.	ba
4	上	shàng	n.	lên; trên
5	下	xià	n.	xung; đi
6	不	bù	adv.	không
7	个	gè	mw.	cá nhân; [lmg t chung]
8	九	jiǔ	num.	chín
9	书	shū	n.	sách
10	买	mǎi	v.	mua
11	了	le	part.	[dùng đ biu th s thay đĩ]
12	二	èr	num.	hai
13	五	wǔ	num.	năm
14	些	xiē	mw.	mt ít
15	人	rén	n.	ngi
16	他	tā	pron.	anh y
17	会	huì	v.	bit cách; có th; cuc hp
18	住	zhù	v.	sng; (vài đêm)
19	你	nǐ	pron.	bn
20	做	zuò	v.	làm; tr thành (ngh nghiệp)
21	八	bā	num.	tám
22	六	liù	num.	sáu
23	写	xiě	v.	vit
24	冷	lěng	adj.	lnh
25	几	jǐ	pron., num.	bao nhiêu? [d kin s lng nh]
26	十	shí	num.	mì
27	去	qù	v.	đi
28	叫	jiào	v.	gi; tên là
29	号	hào	mw.	s; ngày trong tháng
30	吃	chī	v.	ăn
31	吗	ma	part.	[dùng đ to câu hi có/không]
32	听	tīng	v.	nghe
33	呢	ne	part.	[dùng đ hi li/tip tc câu hi]
34	和	hé	conj., prep.	và

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
35	哪	nǎ	pron.	nào?
36	喂	wèi	int.	a-lô
37	喝	hē	v.	ung
38	四	sì	num.	bn
39	回	huí	v.	v
40	在	zài	v., prep.	; ti; trên
41	坐	zuò	v.	ngi
42	块	kuài	mw.	cc; ming
43	多	duō	adj., pron.	nhiu; bao [+tính t]
44	大	dà	adj.	to; ln
45	太	tài	adv.	quá
46	她	tā	pron.	cô y
47	好	hǎo	adj.	tt
48	字	zì	n.	ch (Hán)
49	家	jiā	n.	gia đình; nhà
50	小	xiǎo	adj.	nh
51	少	shǎo	adj.	ít
52	岁	suì	mw.	tui
53	年	nián	n., mw.	năm
54	开	kāi	v.	bt; m
55	很	hěn	adv.	rt
56	想	xiǎng	v.	mun; ngh
57	我	wǒ	pron.	tôi
58	是	shì	v.	là
59	月	yuè	n.	tháng; mt trăng
60	有	yǒu	v.	có
61	本	běn	mw.	gc; [lng t cho sách]
62	来	lái	v.	đn
63	水	shuǐ	n.	nc
64	点	diǎn	mw.	gi; đim; chm
65	热	rè	adj.	nóng
66	爱	ài	v.	yêu
67	狗	gǒu	n.	chó
68	猫	māo	n.	mèo

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
69	的	de	part.	ca
70	看	kàn	v.	xem; đc; nhìn
71	能	néng	v.	có th
72	茶	chá	n.	trà
73	菜	cài	n.	rau
74	说	shuō	v.	nói
75	请	qǐng	v.	mì; làm n
76	读	dú	v.	đc to
77	谁	shéi	pron.	ai?
78	这	zhè	pron.	này; đây
79	那	nà	pron.	đó; kia
80	都	dōu	adv.	c; tt c
81	里	lǐ	n.	trong
82	钱	qián	n.	tin
83	爸爸	bà ba	n.	b
84	杯子	bēi zi	n.	cc; ly
85	北京	běi jīng	n.	Bc Kinh
86	不客气	bú kè qì		không có gì; bt lch s
87	出租车	chū zū chē	n.	taxi
88	打电话	dǎ diàn huà		gì đin thoi
89	电脑	diàn nǎo	n.	máy tính
90	电视	diàn shì	n.	tivi
91	电影	diàn yǐng	n.	phim
92	东西	dōng xi	n.	đ vt
93	对不起	duì bu qǐ	v.	xin lí
94	多少	duō shao	pron.	bao nhiêu?
95	儿子	ér zi	n.	con trai
96	饭店	fàn diàn	n.	nhà hàng
97	飞机	fēi jī	n.	máy bay
98	分钟	fēn zhōng	mw.	phút
99	高兴	gāo xìng	adj.	vui v; hnh phúc
100	工作	gōng zuò	n., v.	công vic; làm vic
101	汉语	hàn yǔ	n.	ting Trung Quc
102	后面	hòu miàn	n.	phía sau; sau đó

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	今天	jīn tiān	n.	hôm nay
104	看见	kàn jiàn	v.	nhìn thấy
105	老师	lǎo shī	n.	giáo viên
106	妈妈	mā ma	n.	m
107	没关系	méi guān xi		không sao
108	没有	méi yǒu	v., adv.	không có
109	米饭	mǐ fàn	n.	cm
110	明天	míng tiān	n.	ngày mai
111	名字	míng zì	n.	tên
112	哪儿	nǎ er	pron.	đâu?
113	女儿	nǚ ér	n.	con gái
114	朋友	péng you	n.	bn
115	漂亮	piào liang	adj.	đẹp
116	苹果	píng guǒ	n.	táo
117	前面	qián miàn	n.	phía trc
118	认识	rèn shi	v.	quen biết
119	商店	shāng diàn	n.	ca hàng
120	上午	shàng wǔ	n.	bui sáng
121	什么	shén me	pron.	gì?
122	时候	shí hou	n.	thời gian
123	水果	shuǐ guǒ	n.	hoa qu
124	睡觉	shuì jiào	v.	đi ng; ng
125	天气	tiān qì	n.	thời tiết
126	同学	tóng xué	n.	bn cùng lp
127	我们	wǒ men	pron.	chúng tôi
128	喜欢	xǐ huan	v.	thích
129	下午	xià wǔ	n.	bui chiu
130	下雨	xià yǔ	v.	ma
131	先生	xiān sheng	n.	ông; ngài
132	现在	xiàn zài	n.	bây giờ
133	小姐	xiǎo jiě	n.	cô; tiu th
134	谢谢	xiè xie	v.	cm n
135	星期	xīng qī	n.	tun
136	学生	xué sheng	n.	hc sinh

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh ngha
137	学习	xué xí	v.	hc
138	学校	xué xiào	n.	trng hc
139	一点儿	yí diǎn er	mw.	mt chút
140	衣服	yī fu	n.	qun áo
141	医生	yī sheng	n.	bác s
142	医院	yī yuàn	n.	bnh vin
143	椅子	yǐ zi	n.	gh
144	再见	zài jiàn	v.	tm bit
145	怎么	zěn me	pron.	th nào?
146	怎么样	zěn me yàng	pron.	th nào
147	中国	zhōng guó	n.	Trung Quc
148	中午	zhōng wǔ	n.	tra
149	桌子	zhuō zi	n.	bàn
150	昨天	zuó tiān	n.	hôm qua